TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠNH PHÚ** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 29-01-2021
V/v tranh chấp "ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Lan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông D1 Văn Hai

2. Ông Phạm Văn Vũ

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lộc – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú *tham gia phiên toà:*

Ông Nguyễn Phú Quí - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 438/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp "ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị Mỹ D, sinh năm 1987 (Có mặt)

Địa chỉ: 2/3 ấp QT, xã Q, huyện P, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn D1, sinh năm 1980 (Vắng mặt)

Địa chỉ: 2/3 ấp QT, xã Q, huyện P, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn Lê Thị Mỹ D trình bày:

Về hôn nhân: Vào năm 2005 chị và anh Nguyễn Văn D1 kết hôn, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 12/8/2005. Sau khi kết hôn vợ chồng chị chung sống tại ấp QT, xã Q. Vào khoảng Tết năm 2020 chị phát hiện anh D1 có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, việc này đã diễn ra từ trước đó một thời gian dài. Anh D1 còn thuê nhà trọ ở với người phụ nữ đó. Khi chị phát hiện ra vợ chồng cự cãi, mỗi lần chị nói là anh D1 đánh đập chị nên chị về nhà cha mẹ ruột từ lúc đó đến nay. Chị đã cho anh D1 nhiều cơ hội sửa đổi nhưng anh D1 vẫn không chấm dứt mà còn đánh đập chị nên chị xác định hôn nhân không hạnh phúc, không thể tiếp tục việc sống chung.

Khi vợ chồng chị có mâu thuẫn thì gia đình chị có biết, gia đình chị trước có khuyên giải nhưng do anh D1 không thay đổi nên nay gia đình không còn hòa giải nữa. Trước đây mẹ anh D1 ở xa không biết nhưng nay thì đã biết nhưng không hàn gắn gì cho vợ chồng chị.

Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc. Hơn một năm nay vợ chồng chị không còn sống chung nữa nên chị giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Khi ly hôn chị không yêu cầu anh D1 cấp dưỡng cho chị.

Về nuôi con chung: chị và anh D1 có hai con chung là Nguyễn Thị Hồng L, sinh ngày 04/3/2005 và Lê Thị Hồng Y, sinh ngày 17/9/2001. Cháu L đang sống cùng chị, cháu Y đã trưởng thành. Đối với con chung là cháu Y đã trưởng thành và đã đi làm nên chị không yêu cầu gì, đối với cháu L từ trước đến nay ở bên ngoại và cháu cũng có ý kiến ở với chị nên chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu. Chị không yêu cầu anh D1 cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản: chị và anh D1 tự thỏa thuận về tài sản chung, nợ chung không có nên chị không yêu cầu giải quyết.

Theo bản tự khai ngày 29/10/2020 và biên bản lấy lời khai ngày 29/10/2020 bị đơn Nguyễn Văn D1 trình bày:

Anh đồng ý với lời trình bày của chị D về hôn nhân tự nguyện có đăng ký kết hôn, về con chung.

Anh thừa nhận trước đây anh có quen biết bạn bè với người khác nhưng anh đã chấm dứt với người đó vào khoảng tháng 2 (âm lịch) năm 2020. Anh không thừa nhận việc chị D nói anh đánh chị D mà là khi vợ con anh chửi anh thì hai vợ chồng cự cãi rồi cả hai đánh nhau chứ anh không tự dưng mà đánh nhau. Nhưng do những chuyện này đã xảy ra trước đây và anh đã thay đổi nên anh mong muốn vợ anh cho anh cơ hội sửa đổi nên anh không đồng ý ly hôn.

Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị D anh có ý kiến như sau:

Đối với con chung: anh và chị D có hai con chung là Nguyễn Thị Hồng L, sinh ngày 04/3/2005 và Lê Thị Hồng Y, sinh ngày 17/9/2001. Cháu L đang sống cùng chị D, cháu Y đã trưởng thành. Đối với con chung là cháu Y đã trưởng thành và đã đi làm nên anh không yêu cầu gì, đối với cháu L từ trước đến nay ở bên ngoại và cháu cũng đã lớn nên cháu có nguyện vọng sống với ai thì người đó nuôi dưỡng. Về tài sản chung, nợ chung anh không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn Nguyễn Văn D1 đã được Tòa án tống đạt thông báo thụ lý; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vắng mặt, anh D1 không có ý kiến gì đối với các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp; các tài liệu, chứng cứ do tòa án thu thập, anh D1 không có yêu cầu phản tố.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong thời gian chuẩn bị xét xử: Trong thời gian chuẩn bị xét xử Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng với quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn Lê Thị Mỹ D thực hiện quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn Nguyễn Văn D1 chưa thực hiện quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Về hôn nhân: Chị D và anh D1 kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên hôn nhân của chị D và anh D1 là hôn nhân hợp pháp. Chị D có yêu cầu ly hôn do chị D và anh D1 sống chung có mâu thuẫn, cả hai đã không sống chung trong một thời gian dài và xác định hôn nhân không còn khả năng hàn gắn. Anh D1 không đồng ý ly hôn nhưng qua lời trình bày của các đương sự và việc xác minh tình trạng hôn nhân của chị D và anh D1 thì hôn nhân của chị D và anh D1 có mâu thuẫn trầm trọng nên căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị D, cho chị D ly hôn với anh D1. Do chị D, anh D1 không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn nên không xem xét.

Về nuôi con chung: chị D và anh D1 có hai con chung là Nguyễn Thị Hồng L, sinh ngày 04/3/2005 và Lê Thị Hồng Y, sinh ngày 17/9/2001. Cháu L đang sống cùng chị D, cháu Y đã trưởng thành. Đối với con chung là cháu Y đã trưởng thành và đã đi làm nên chị D và anh D1 không yêu cầu gì nên không xem xét. Đối với cháu L từ trước đến nay ở cùng chị D được chăm sóc tốt và cháu cũng có ý kiến ở với chị D nên chị D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu L là phù hợp. Chị D không yêu cầu anh D1 cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

Về chia tài sản: Chị D, anh D1 không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: theo đơn khởi kiện của nguyên đơn Lê Thị Mỹ D thì đây là tranh chấp "ly hôn, nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; bị đơn Nguyễn Văn D1 có nơi cư trú tại 2/3 ấp QT, xã Q, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú.

[3] *Về tố tụng:* Bị đơn Nguyễn Văn D1 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên xét xử vắng mặt đối với anh Nguyễn Văn D1 theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] *Về hôn nhân*: chị D và anh D1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Quới Điền cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 12/8/2005 nên hôn nhân của chị D và anh D1 là hôn nhân hợp pháp. Chị D có yêu cầu ly hôn do chị D và anh D1 sống chung có nhiều mâu thuẫn, cả hai đã không sống chung trong một thời gian dài và xác định hôn nhân không còn khả năng hàn gắn. Anh D1 không đồng ý ly hôn nhưng qua lời trình bày của chị D, anh D1 và việc xác minh tình trạng hôn nhân có căn cứ xác định hôn nhân của chị D và anh D1 có mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị D yêu cầu ly hôn với anh D1 là có căn cứ phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị D, cho chị D ly hôn với anh D1. Do chị D, anh D1 không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn nên không xem xét.

[5] *Về nuôi con chung*: chị D và anh D1 có hai con chung là Nguyễn Thị Hồng L, sinh ngày 04/3/2005 và Lê Thị Hồng Y, sinh ngày 17/9/2001. Cháu L đang sống cùng chị D, cháu Y đã trưởng thành. Đối với con chung là cháu Y đã trưởng thành và đã đi làm nên chị D và anh D1 không yêu cầu gì nên không xem xét. Đối với cháu L từ trước đến nay sống cùng chị D được chăm sóc tốt và cháu cũng có nguyện vọng được sống cùng chị D nên giao cháu L cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Chị D không yêu cầu anh D1 cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

Anh D1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Chị D, anh D1 có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

[6] *Về chia tài sản:* chị D và anh D1 không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[7] *Về án phí:* Chị D phải chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26, 27, Tiểu mục 1.1 Mục 1 phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Thị Mỹ D. Cho chị Lê Thị Mỹ D ly hôn với anh Nguyễn Văn D1.

Chị D, anh D1 không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn nên không xem xét.

2. Về nuôi con chung: chị D được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Thị Hồng L, sinh ngày 04/3/2005. Anh D1 không cấp dưỡng nuôi con chung do chị D không yêu cầu.

Anh D1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Chị D, anh D1 có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Đối với con chung Lê Thị Hồng Y, sinh ngày 17/9/2001 đã trưởng thành nên không xem xét.

3. Về chia tài sản: Chị D và anh D1 không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về án phí: chị D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị D đã nộp theo Biên lai số 0003232 ngày 12 tháng 10 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú.

5. Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã Quới Điền;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Lan